

TỜ TRÌNH

**Về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Hưng Yên**

Kính gửi : Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; các Nghị định của Chính phủ: Số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai năm 2003; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-TW ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Bắc bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 438/QĐ-TTg ngày 04/6/2002 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đai tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2001 - 2010; số 858/QĐ-TTg ngày 27/9/2002 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đai 5 năm (2001 - 2005); Nghị quyết số 31/2007/NQ-CP của Chính phủ ngày 21/6/2007 về việc xét duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 30/3/2004 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất đai 5 năm (2001 - 2005) tỉnh Hưng Yên; số 145/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 1357/TCQLĐĐ-QHĐĐ ngày 31/10/2011 của Tổng cục quản lý đất đai về việc hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cấp tỉnh; Công văn số 4439/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 25 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bổ sung đề xuất nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên đến năm 2020,

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của tỉnh Hưng Yên, làm căn cứ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2001 - 2010:

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2001 - 2010 và Kế hoạch sử dụng đất đai 5 năm (2001 -2005) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Hưng Yên đã chỉ đạo, tổ chức thực hiện sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, phục vụ sản xuất nông nghiệp, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng của địa phương; khai thác đất chưa sử dụng, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, tổ chức thu tiền từ các chủ sử dụng đất và lệ phí địa chính theo quy định.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt trong 10 năm 2001 -2010, cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp đạt 97,84% so với Quyết định số 438/QĐ-TTg và đạt 112,52% so với Nghị quyết số 31/NQ- CP ;

- Nhóm đất phi nông nghiệp vượt 4,69% theo Quyết định số 438/QĐ-TTg (sau đây gọi tắt là QH được duyệt) và đạt 84,19% so với Nghị quyết số 31/NQ- CP (sau đây gọi tắt là QH điều chỉnh);

- Khai thác đất chưa sử dụng, tương ứng đạt 125,64% và 106,16%.

Qua kết quả thực hiện 10 năm: Có 12 chỉ tiêu đạt và vượt so với chỉ tiêu QH được duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-TTg của Chính phủ (đất trồng cây hàng năm; đất trồng lúa nước; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; ...); 07 chỉ tiêu chưa đạt (đất trồng cây lâu năm; đất khu công nghiệp; đất giao thông; đất thủy lợi; đất cơ sở văn hóa; đất cơ sở y tế; đất cơ sở thể dục - thể thao; đất bãi thải, xử lý chất thải).

Đối với phương án điều chỉnh theo Nghị quyết số 31/NQ- CP có 08 chỉ tiêu đạt (đất nông nghiệp, đất sản xuất nông nghiệp, đất lúa, đất ở nông thôn, đất chưa sử dụng); các chỉ tiêu khác chưa đạt (đất cây lâu năm, đất ở đô thị, đất kinh doanh, đất công cộng); cụ thể:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp:

Thực hiện đến năm 2010 là 58.663,3 ha, đạt 97,69 %; so với QH được duyệt (60.051,00 ha); đạt 112,30 % so với QH điều chỉnh (52.216,71 ha); trong đó:

- Đất trồng lúa nước: 40.201,0 ha, đạt 104,29 % so với QH được duyệt (40.201,0 ha) và đạt 131,19 % so với QH điều chỉnh (31.959,84 ha).

- Đất trồng cây lâu năm: 5.939,7 ha, đạt 45,01% so với QH được duyệt (13.195,0 ha) và đạt 86,14 % so với QH điều chỉnh.

- Đất nuôi trồng thủy sản tập trung: 4.885,6 ha, đạt 116,21% so với QH được duyệt (4.204,0 ha) và đạt 74,37 % so với QH điều chỉnh (giảm 134,15 ha).

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 33.483,2 ha, đạt 104,98 % so với QH được duyệt (31.894,0 ha) và đạt 84,42 % so với QH điều chỉnh (39.661,8 ha) ; trong đó:

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: 262,6 ha đạt 109,42 % so với QH được duyệt và đạt 81,0 % QH điều chỉnh;

- Đất quốc phòng: 72,9 ha, đạt 112,15 % so với QH được duyệt và đạt 75,94% QH điều chỉnh;

- Đất an ninh: 22,1ha đạt 147,33% so với QH được duyệt;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2.683,2 ha đạt 107,33% so với QH được duyệt và đạt 56,66% QH điều chỉnh;

- Đất cho hoạt động khoáng sản: 0,47 ha, đạt 100,00 % so với QH điều chỉnh;

- Đất có di tích danh thắng: 58,38 ha, đạt 59,35 % so với QH điều chỉnh;

- Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại: 69,46 ha, đạt 29,93 % so với QH điều chỉnh (232,04 ha);

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: 267,6 ha, đạt 107,04% so với QH được duyệt và đạt 104,97 % (254,93 ha) so với QH điều chỉnh;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 968,3 ha, đạt 93,46 % so với QH được duyệt (1.036,0 ha) và đạt 89,68 % so với QH điều chỉnh (1.079,76 ha);

- Đất có mục đích công cộng: 14.319,2 ha đạt 89,91% so với QH được duyệt và đạt 85,27% QH điều chỉnh.

- Đất ở tại đô thị: 1.172,9 ha đạt 104,72% so với QH được duyệt và đạt 43,42% so với QH điều chỉnh.

- Đất ở tại nông thôn: 8.821,5 ha đạt 126,31% so với QH được duyệt và đạt 101,95% so QH điều chỉnh.

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng:

Nhóm đất chưa sử dụng được đưa vào khai thác hiệu quả, thực hiện 2010 là 457,32 ha (QH được duyệt 464,0 ha, QH điều chỉnh 430,79 ha).

Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong kế hoạch 2001 - 2005, kế hoạch 2006 - 2010 đều đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt, phù hợp về quy mô diện tích và địa điểm thực hiện; đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, các tổ chức kinh tế và đất ở cho nhân dân.

2. Nội dung Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chính phủ phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng tự nhiên	92.602,9	100,0		92.603	92.603	100,0
1	Đất nông nghiệp	58.663,3	63,3	50.057	46.700	46.700	50,4
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	41.926,8	45,3	35.000	35.000	35.000	37,8
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.939,7	6,4		3.322	3.322	3,6
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	4.885,6	5,2	4.399	4.208	4.208	4,5
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	5.911,2	6,4		4.170	4.170	4,4
2	Đất phi nông nghiệp	33.483,2	36,2	42.188	45.860	45.860	49,5
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	262,6	0,3		370	370	0,4
2.2	Đất quốc phòng	72,9	0,1	239	239	239	0,3
2.3	Đất an ninh	22,1		37	37	37	
2.4	Đất công nghiệp	539,2	0,6	3.658	3.658	3.658	4,0
2.5	Đất phát triển hạ tầng	14.191,3	15,3	17.402	20.126	20.126	21,7
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	209,4	0,2	218	218	218	0,2

	Đất cơ sở y tế	82,5	0,1	142	142	142	0,2
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	470,0	0,5	1.996	1.996	1.996	2,2
	Đất cơ sở thể dục thể thao	173,3	0,2	306	306	306	0,3
	Đất phát triển hạ tầng còn lại	13.256,1	14,3		17.464	17.464	18,8
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1.795,6	1,9		2.239	2.239	2,4
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,5			7	7	
2.8	Đất di tích danh thắng	58,4	0,1	111	111	111	0,1
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	69,5	0,1	210	210	210	0,2
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	267,6	0,3		307	307	0,3
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	968,3	1,0		1.032	1.032	1,1
2.12	Đất ở tại đô thị	1.172,9	1,3	1.493	3.199	3.199	3,5
2.13	Đất ở tại nông thôn	8.821,5	9,5		9.401	9.401	10,2
2.14	Đất phi nông nghiệp còn lại	5.240,8	5,7		4.924	4.924	5,3
3	Đất chưa sử dụng	456,4	0,5	358	43	43	0,1
	<i>Ghi chú</i>						
1	Đất đô thị	8.049,5	8,7		12.718	12.718	13,7
2	Đất khu du lịch	0,0	0,0		1.262	1.262	1,4

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	11.963,3	6.217,3	5.746,0
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	6.926,8	3.807,8	3.119,0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.617,7	1.311,7	1.306,0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	677,6	292,6	385,0
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	1.741,2	805,2	936,0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.713,2	679,0	1.034,2
2.1	Đất chuyên trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển	336,2	213,4	122,8

	sang đất nông nghiệp khác			
2.3	Đất chuyên trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản			
2.4	Đất chuyên trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	885,2	324,2	561,0
2.5	Đất chuyên trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	471,3	132,8	338,5
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	20,5	8,6	11,9

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	360,8	360,8	0,0
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất lúa nước			
1.2	Đất trồng cây lâu năm			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung			
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác			
1.5	Đất nông nghiệp khác	360,8	360,8	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	48,2	48,2	0,0
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp			
2.2	Đất quốc phòng			
2.3	Đất an ninh			
2.4	Đất khu công nghiệp	0,8	0,8	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản			
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,5	0,5	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	16,5	16,5	0,0
2.8	Đất di tích danh thắng			
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	2,8	2,8	

	nguy hại				
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng				
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa				
2.12	Đất phát triển hạ tầng		21,7	21,7	0,0
2.13	Đất ở tại nông thôn		5,9	5,9	0,0
3	Đất đô thị		3,4	3,4	0,0
4	Đất khu du lịch		1,0	1,0	

3. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015):

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng tự nhiên	92.602,9	92.602,9	92.603	92.603	92.603	92.603
1	Đất nông nghiệp	58.663,3	58.599,7	56.904	55.070	53.707	52.446
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	41.926,8	41.892,0	40.571	39.628	38.874	38.119
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.939,7	5.938,5	5.770	5.249	4.852	4.628
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	4.885,6	4.883,3	4.811	4.739	4.667	4.593
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	5.911,2	5.885,9	5.752	5.454	5.314	5.106
2	Đất phi nông nghiệp	33.483,2	33.548,6	35.330	37.289	38.734	40.114
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	262,6	263,1	277	297	309	370
2.2	Đất quốc phòng	72,9	72,7	121	156	184	212
2.3	Đất an ninh	22,1	22,7	27	31	33	36
2.4	Đất công nghiệp	539,2	539,2	1221	1707	1896	2086
2.5	Đất phát triển hạ tầng	14.191,3	14.233,3	15.165	16.063	16.860	17.478
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	209,4	211,9	212	213	213	213
	Đất cơ sở y tế	82,5	82,4	96	106	106	106
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	470,0	479,7	923	1239	1319	1369
	Đất cơ sở thể dục thể thao	173,3	172,6	199	217	222	225

	thao						
	Đất phát triển hạ tầng còn lại	13.256,1	13.286,7	13.735	14.288	15.000	15.565
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1.795,6	1.806,9	1.689	1.770	1.851	1.934
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,5	0,6	2	3	4	7
2.8	Đất di tích danh thắng	58,4	58,4	70	79	85	92
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	69,5	69,9	100	122	140	157
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	267,6	267,6	270	272	274	307
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	968,3	968,9	983	994	1.002	1.035
2.12	Đất ở tại đô thị	1.172,9	1.174,5	1.263	1.618	1.902	2.186
2.13	Đất ở tại nông thôn	8.821,5	8.832	8.959	9.050	9.123	9.201
2.14	Đất phi nông nghiệp còn lại	5.240,8	5.238,8	5.183	5.127	5.071	5.013
3	Đất chưa sử dụng	456,4	454,6	369	244	162	43
	<i>Ghi chú</i>						0
1	Đất đô thị	8.049,5	8.052,6	8.289	9.135	9.812	10.489
2	Đất khu du lịch			609	869	869	869

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD đất trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	6.217,3	63,6	1.695,0	1.834,2	1.363,5	1.261,0
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	3.807,8	34,8	1320,6	943,2	754,6	754,6
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.311,7	1,2	168,5	521,0	397,0	224,0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	292,6	2,3	72,0	72,0	72,0	74,3
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	805,2	25,3	133,9	298,0	139,9	208,1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	679,0	88,3	117,9	125,9	149,6	197,3
2.1	Đất chuyên trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	213,4	25,6	30,5	42,8	56,5	58,0

2.3	Đất chuyên trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất chuyên trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	324,2	45,6	65,4	55,6	60,5	97,1
2.5	Đất chuyên trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	132,8	15,6	20,4	25,6	30,5	40,7
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	8,6	1,5	1,6	1,9	2,1	1,5

3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	360,8	68,6	75,3	64,4	62,5	90,0
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung						
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.5	Đất nông nghiệp khác	360,8	68,6	75,3	64,4	62,5	90,0
2	Đất phi nông nghiệp	48,2	10,0	11,0	9,0	7,4	10,8
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp	0,8	0,5	0,3			
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,5	0,3	0,2			
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	16,5	4,6	3,4	2,6	1,8	4,1
2.8	Đất di tích danh thắng						
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy	2,8	1,0	1,0	0,8		

	hại						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.12	Đất phát triển hạ tầng	21,7	3,6	4,2	3,6	4,6	5,7
2.13	Đất ở tại nông thôn	5,9		1,9	2,00	1,0	1,0
3	Đất đô thị	3,4		1,0	1,0	0,4	1,0
4	Đất khu du lịch	1,0		1,0			

4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015):

4.1. Nhóm giải pháp về quản lý và cơ chế, chính sách:

- Nâng cao hiệu quả quản lý quy hoạch, thực hiện quy hoạch và thực hiện pháp luật về đất đai nói chung; đảm bảo đồng bộ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015, định hướng 2020, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và các quy hoạch phát triển ngành trên địa bàn.

- Xây dựng các quy định thực hiện quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp.

- Xây dựng và ban hành quy định, xác định rõ trách nhiệm của từng cấp, ngành trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt.

- Kiên quyết thu hồi diện tích mặt đất, mặt nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

- Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, nhất là đất ở tại nông thôn; thực hiện có hiệu quả Dự án Vilap.

- Có chính sách giải quyết việc làm cho người lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp sang lĩnh vực, ngành nghề khác, nhất là những địa phương có đất quy hoạch chuyển sang phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đô thị bằng nhiều hình thức thích hợp.

4.2. Nhóm giải pháp về sử dụng đất:

- Xác định ranh giới và công khai về diện tích đất lúa nước, trong trường hợp cần thiết phải chuyển đất lúa sang mục đích khác, các địa phương phải có kế hoạch bù đắp diện tích đất lúa bị mất.

- Đất công nghiệp: rà soát, đánh giá một cách toàn diện thực trạng sử

- Đất đô thị: thực hiện đúng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý; các công trình xây dựng tại các đô thị cần triệt để khai thác không gian ngầm và trên cao để tiết kiệm đất.

- Đất quốc phòng, an ninh: đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cần kết hợp chặt chẽ với chính quyền các địa phương trong việc quản lý, sử dụng đất phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất phát triển hạ tầng: khi thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch.

4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật:

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu, chất lượng công tác dự báo, nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

4.4. Nhóm giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện lớn, khu đô thị...; đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Trên đây là phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) được xây dựng dựa trên cơ sở một số chỉ tiêu cơ bản sử dụng đất Thủ tướng Chính phủ giao đến năm 2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Minh Ngọc